

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng Quý cho kỳ kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thông tin Doanh nghiệp

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiều Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
Thành viên
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.411.760.024.644	6.505.485.604.071
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.341.298.444.005	2.947.154.597.143
Tiền	111		34.475.604.005	8.154.597.143
Các khoản tương đương tiền	112		3.306.822.840.000	2.939.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	65.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu – ngắn hạn	130		1.443.681.891.606	3.058.316.412.757
Phải thu của khách hàng	131		346.393.471.406	313.830.715.055
Trả trước cho người bán	132		11.610.406.411	24.859.787.346
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6(a)	-	84.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	1.085.678.013.789	2.635.125.910.356
Hàng tồn kho	140	8	555.259.185.231	481.655.967.649
Hàng tồn kho	141		592.948.824.093	500.540.316.455
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.689.638.862)	(18.884.348.806)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.520.503.802	8.358.626.522
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.520.503.802	8.358.626.522

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		14.502.470.534.120	17.230.323.169.712
Các khoản phải thu – dài hạn	210		5.986.321.187.525	8.702.374.554.542
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6(b)	3.996.581.871.592	6.927.734.374.092
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	1.989.739.315.933	1.774.640.180.450
Tài sản cố định	220		82.520.307.641	97.714.378.016
Tài sản cố định hữu hình	221	9	11.218.822.143	9.704.194.184
<i>Nguyên giá</i>	222		90.226.694.733	86.654.805.385
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(79.007.872.590)	(76.950.611.201)
Tài sản cố định vô hình	227	10	71.301.485.498	88.010.183.832
<i>Nguyên giá</i>	228		279.368.003.116	279.311.481.116
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(208.066.517.618)	(191.301.297.284)
Tài sản dở dang dài hạn	240		14.975.776.767	11.489.721.019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	14.975.776.767	11.489.721.019
Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.249.671.509.348	8.222.671.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	8.249.671.509.348	8.222.671.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		168.981.752.839	196.073.006.787
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.786.315.580	4.831.752.760
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160.195.437.259	191.241.254.027
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19.914.230.558.764	23.735.808.773.783

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.338.048.808.945	8.359.179.703.796
Nợ ngắn hạn	310		7.312.441.761.081	8.334.673.044.860
Phải trả người bán	311	13	1.861.565.394.444	2.159.141.349.925
Người mua trả tiền trước	312		42.525.067.976	26.571.898.080
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	120.232.017.143	214.022.786.367
Phải trả người lao động	314		32.569.822.754	-
Chi phí phải trả	315	15	903.843.504.909	1.182.013.933.038
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	277.274.292.113	11.550.745.860
Vay ngắn hạn	320	17	4.074.431.661.742	4.741.372.331.590
Nợ dài hạn	330		25.607.047.864	24.506.658.936
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	25.607.047.864	24.506.658.936
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.576.181.749.819	15.376.629.069.987
Vốn chủ sở hữu	410	18	12.576.181.749.819	15.376.629.069.987
Vốn cổ phần	411	19	7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.710.767.704.992	3.710.767.704.992
Cổ phiếu quỹ	415	19	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.237.728.496.082	6.038.175.816.250
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		2.848.603.635.250	1.505.442.755.593
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước</i>	421b		389.124.860.832	4.532.733.060.657
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19.914.230.558.764	23.735.808.773.783

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Người duyệt:

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	21	5.666.655.212.480	5.479.754.099.782	10.857.485.053.178	10.213.346.445.716
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	123.973.804.268	189.515.960.445	231.325.486.081	356.413.244.523
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	5.542.681.408.212	5.290.238.139.337	10.626.159.567.097	9.856.933.201.193
Giá vốn hàng bán	11	22	4.306.876.922.082	4.234.293.211.274	8.276.011.165.448	7.898.690.384.947
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.235.804.486.130	1.055.944.928.063	2.350.148.401.649	1.958.242.816.246
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	132.047.328.931	171.518.875.942	265.184.685.231	330.524.230.451
Chi phí tài chính	22	24	32.961.475.044	64.795.481.523	58.767.055.914	135.357.403.602
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.415.058.991	62.310.522.219	49.758.992.465	128.710.558.676
Chi phí bán hàng	25		909.406.439.099	853.920.283.923	1.866.926.957.410	1.636.092.431.967
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		93.531.977.480	98.527.958.170	202.274.558.235	198.832.559.411
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		331.951.923.438	210.220.080.389	487.364.515.321	318.484.651.717
Thu nhập khác	31		78.807.255	115.866.358	79.778.140	125.065.808
Chi phí khác	32		27.322	34.377	99.071	77.292
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		78.779.933	115.831.981	79.679.069	124.988.516
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		332.030.703.371	210.335.912.370	487.444.194.390	318.609.640.233

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		332.030.703.371	210.335.912.370	487.444.194.390	318.609.640.233
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		41.214.868.014	48.977.872.898	67.273.516.790	57.452.981.440
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		25.168.560.634	(6.696.659.420)	31.045.816.768	6.840.886.806
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		265.647.274.723	168.054.698.892	389.124.860.832	254.315.771.987

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	487.444.194.390	318.609.640.233
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	19.786.454.346	23.482.119.891
Các khoản dự phòng	03	36.218.897.695	15.212.840.376
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.379.995.902	1.151.021.516
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(41.529.721)	-
Thu nhập lãi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(263.149.429.678)	(325.450.077.187)
Chi phí lãi vay	06	49.758.992.465	128.710.558.676
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	332.397.575.399	161.716.103.505
Biến động các khoản phải thu và các tài sản khác	09	(30.167.521.806)	(90.693.262.294)
Biến động hàng tồn kho	10	(109.822.115.277)	(182.689.476.363)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(276.860.693.627)	(2.174.716.542.192)
Biến động chi phí trả trước	12	(2.116.440.100)	(19.225.511.723)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	150.604.109.559
		(86.569.195.411)	(2.155.004.579.508)
Tiền lãi vay đã trả	14	(52.942.353.083)	(116.923.103.966)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(143.996.866.870)	(23.362.725.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(283.508.415.364)	(2.295.290.409.453)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(8.864.683.619)	(2.066.502.850)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	41.529.721	-
Tiền chi cho vay	23	(90.000.000.000)	(626.500.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư tài chính khác	23	(95.000.000.000)	(430.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	102.670.000.000	-
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu hồi từ các hoạt động đầu tư tài chính khác	24	40.000.000.000	150.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(27.000.000.000)	-
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	1.609.293.341.109	1.449.389.335.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.531.140.187.211	540.822.832.407
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	7.425.343.183.165	9.353.672.937.664
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(8.094.517.906.429)	(8.128.898.546.892)
Tiền chi trả cổ tức	36	(184.503.586.500)	(331.936.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(853.678.309.764)	1.224.442.454.672
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	393.953.462.083	(530.025.122.374)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.947.154.597.143	1.409.367.132.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	190.384.779	(141.684.948)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.341.298.444.005	879.200.325.640

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kết thúc ngày 30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Cần trừ khoản cho vay phải thu với cổ tức phải trả	3.002.982.502.500	-

Ngày 30 tháng 7 năm 2021


Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1.232 nhân viên (1/1/2021: 1.220 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 .

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay phải thu và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	74.972.938	136.266.830
Tiền gửi ngân hàng	34.400.631.067	8.018.330.313
Các khoản tương đương tiền	3.306.822.840.000	2.939.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.341.298.444.005	2.947.154.597.143
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	65.000.000.000	10.000.000.000

(b) Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2021		1/1/2021	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.234.900.009.348	100%	3.234.900.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	30.000.000.000	100%	3.000.000.000
		8.249.671.509.348		8.222.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), (8) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (9) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) và (10) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), (3) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (4) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (5) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”).
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 1 công ty con là Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”).
- MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

6. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ một bên liên quan	-	84.500.000.000

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan	3.996.581.871.592	6.927.734.374.092

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 6,5% một năm). Các khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	757.204.977.769	2.317.204.977.769
▪ Lãi dự thu	-	9.832.184.934
▪ Phải thu khác	21.413.668.705	2.123.755.382
Các khoản đặt cọc cho hoạt động đầu tư khác	280.000.000.000	280.000.000.000
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư khác	18.249.863.017	9.224.657.536
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	4.296.436.667	4.223.923.288
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	3.482.037.805	3.059.779.000
Phải thu khác	1.031.029.826	9.456.632.447
	1.085.678.013.789	2.635.125.910.356

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi dự thu từ các bên liên quan	1.961.685.933.562	1.747.095.378.919
Ký quỹ, ký cược dài hạn	28.053.382.371	27.544.801.531
	1.989.739.315.933	1.774.640.180.450

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	23.209.684.065	-	17.796.304.259	-
Nguyên vật liệu	107.391.792.223	(2.088.139.863)	64.749.179.435	(761.110.672)
Công cụ và dụng cụ	25.433.000	-	433.000	-
Thành phẩm	73.020.486.135	(956.032.234)	43.842.351.330	-
Hàng hóa	388.325.486.100	(34.645.466.765)	374.152.048.431	(18.123.238.134)
Hàng gửi đi bán	975.942.570	-	-	-
	592.948.824.093	(37.689.638.862)	500.540.316.455	(18.884.348.806)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	18.884.348.806	12.230.859.440
Tăng dự phòng trong kỳ	47.166.316.881	15.289.328.429
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(17.413.607.639)	(19.978.155.930)
Hoàn nhập	(10.947.419.186)	(76.488.053)
Số dư cuối kỳ	37.689.638.862	7.465.543.886

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 37.690 triệu VND (1/1/2021: 18.884 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.666.866.594	3.865.624.189	5.450.418.428	24.671.896.174	86.654.805.385
Tăng trong kỳ	-	-	-	199.090.909	199.090.909
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	4.298.293.062	-	4.298.293.062
Thanh lý	(95.651.774)	(200.951.600)	-	(39.290.879)	(335.894.253)
Xóa sổ	(248.492.875)	(52.640.000)	(75.821.200)	(212.646.295)	(589.600.370)
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	3.612.032.589	9.672.890.290	24.619.049.909	90.226.694.733
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	51.166.838.421	3.250.383.542	5.311.668.938	17.221.720.300	76.950.611.201
Khấu hao trong kỳ	1.500.028.173	74.172.006	182.422.093	1.226.133.740	2.982.756.012
Thanh lý	(95.651.774)	(200.951.600)	-	(39.290.879)	(335.894.253)
Xóa sổ	(248.492.875)	(52.640.000)	(75.821.200)	(212.646.295)	(589.600.370)
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	3.070.963.948	5.418.269.831	18.195.916.866	79.007.872.590
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.500.028.173	615.240.647	138.749.490	7.450.175.874	9.704.194.184
Số dư cuối kỳ	-	541.068.641	4.254.620.459	6.423.133.043	11.218.822.143

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhân hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	278.675.117.480	636.363.636	279.311.481.116
Tăng trong kỳ	95.000.000	-	95.000.000
Xóa sổ	(38.478.000)	-	(38.478.000)
Số dư cuối kỳ	278.731.639.480	636.363.636	279.368.003.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	190.664.933.648	636.363.636	191.301.297.284
Khấu hao trong kỳ	16.803.698.334	-	16.803.698.334
Xóa sổ	(38.478.000)	-	(38.478.000)
Số dư cuối kỳ	207.430.153.982	636.363.636	208.066.517.618
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	88.010.183.832	-	88.010.183.832
Số dư cuối kỳ	71.301.485.498	-	71.301.485.498

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ kết thúc ngày	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	11.489.721.019
Tăng trong kỳ	7.784.348.810
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.298.293.062)
Số dư cuối kỳ	14.975.776.767

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Cho kỳ kết thúc ngày	30/6/2021 Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	4.831.752.760
Tăng trong kỳ	5.797.429.391
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(48.611.111)
Phân bổ trong kỳ	(1.794.255.460)
	8.786.315.580
Số dư cuối kỳ	8.786.315.580

13. Phải trả người bán

	30/6/2021 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.861.565.394.444	2.159.141.349.925
	1.861.565.394.444 2.159.141.349.925	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.613.393.640	138.336.743.720
Thuế giá trị gia tăng	49.287.659.872	72.126.590.562
Thuế thu nhập cá nhân	9.330.963.631	3.559.452.085
	<hr/>	<hr/>
	120.232.017.143	214.022.786.367
	<hr/>	<hr/>

15. Chi phí phải trả

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	494.201.314.510	621.803.257.904
Chi phí kho vận	134.557.225.790	143.055.881.405
Chi phí trưng bày	76.458.299.423	52.874.347.636
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	21.184.974.377	44.667.901.602
Thưởng và lương tháng 13	72.404.182.478	180.471.727.506
Chiết khấu thương mại	45.929.398.995	88.948.225.718
Chi phí công nghệ thông tin	29.409.178.919	15.006.398.136
Chi phí nghiên cứu thị trường	7.321.771.457	10.980.889.362
Chi phí lãi vay	8.382.348.732	11.565.709.350
Chi phí khác	13.994.810.228	12.639.594.419
	<hr/>	<hr/>
	903.843.504.909	1.182.013.933.038
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	263.523.358.100	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	7.495.264.088	7.391.024.269
Cổ tức phải trả	6.122.850.100	4.036.758.100
Phải trả khác	132.819.825	122.963.491
	<hr/>	<hr/>
	277.274.292.113	11.550.745.860

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	25.607.047.864	24.506.658.936
	<hr/>	<hr/>

17. Vay ngắn hạn

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng
	VND	nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.074.431.661.742	4.074.431.661.742	4.741.372.331.590	4.741.372.331.590
	<hr/>			

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(1.640.252.631.255)	4.677.603.473.593	13.822.596.027.330
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	254.315.771.987	254.315.771.987
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(1.640.252.631.255)	4.931.919.245.580	14.076.911.799.317
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	6.038.175.816.250	15.376.629.069.987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	389.124.860.832	389.124.860.832
Cổ tức	-	-	-	(3.189.572.181.000)	(3.189.572.181.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	3.237.728.496.082	12.576.181.749.819

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	726.793.818	7.267.938.180.000	726.793.818	7.267.938.180.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	708.793.818	7.087.938.180.000	708.793.818	7.087.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.710.767.704.992		3.710.767.704.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày			
	30/6/2021		30/6/2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – đang lưu hành	708.793.818	7.087.938.180.000	704.924.604	7.049.246.040.000
Số dư cuối kỳ – đang lưu hành	708.793.818	7.087.938.180.000	704.924.604	7.049.246.040.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	997.998	22.869.134.711	33.107	760.963.016

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu	10.857.485.053.178	10.213.346.445.716
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	182.971.594.862	324.577.259.928
▪ Hàng bán bị trả lại	48.353.891.219	31.835.984.595
	231.325.486.081	356.413.244.523
Doanh thu thuần	10.626.159.567.097	9.856.933.201.193

22. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	8.239.792.267.753	7.883.477.544.571
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	36.218.897.695	15.212.840.376
	8.276.011.165.448	7.898.690.384.947

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	216.439.938.204	294.605.282.605
Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	46.709.491.474	30.844.794.582
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.035.255.553	5.074.153.264
	<hr/>	<hr/>
	265.184.685.231	330.524.230.451

24. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	49.758.992.465	128.710.558.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.624.120.774	5.963.124.588
Chi phí khác	4.383.942.675	683.720.338
	<hr/>	<hr/>
	58.767.055.914	135.357.403.602

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã phân phối	3.021.089.152.500	-	-	-
	Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan	3.002.982.502.500	-	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	18.106.650.000	-	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	-	-	757.204.977.769	2.317.204.977.769
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	27.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	172.860.842.251	201.386.734.993	-	-
	Bán tài sản cố định	30.000.000	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.877.199.107.303	3.016.053.130.379	(531.656.464.018)	(643.217.573.047)
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	18.170.000.000	-	-	-
	Cho vay	90.000.000.000	378.000.000.000	1.996.581.871.592	3.103.734.374.092
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cần trừ cổ tức phải trả	1.178.982.502.500	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	96.854.006.699	102.802.659.317	1.171.784.029.455	1.074.930.022.756

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	11.444.584	9.250.429	3.883.486	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	51.340.527.230	59.214.962.499	-	-
	Trả trước mua hàng hóa	-	3.551.011.869	-	-
	Mua hàng hóa	780.408.086.959	774.661.601.175	(143.782.187.783)	(171.680.360.519)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	11.270.172	6.097.912	-	-
	Mua hàng hóa	163.307.232	614.070.690	(189.164.934)	(21.924.170)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	595.422.479	1.010.515.784	-	-
	Mua hàng hóa	63.913.795.830	101.206.041.969	-	(78.730.938.333)
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	26.293.047.737	45.683.638.929	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	711.763.618.695	1.088.575.452.554	(129.295.860.081)	(199.894.999.344)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	112.347.757	140.694.925	-	-
	Mua hàng hóa	1.382.861.076	1.841.051.247	(765.448.078)	(1.337.493.036)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	96.271.710.564	109.430.531.159	-	-
	Bán tài sản cố định	1.964.544	-	-	-
	Mua hàng hóa	2.057.418.347.542	1.844.676.135.615	(446.154.412.470)	(749.901.338.937)
	Cho vay	-	-	2.000.000.000.000	3.824.000.000.000
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cản trừ cổ tức phải trả	1.824.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	117.736.547.944	188.761.424.658	789.901.904.107	672.165.356.163

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa	2.364.297.420	2.172.607.940	-	-
	Mua hàng hóa	462.531.655.617	312.950.409.424	(158.972.183.506)	(41.599.000.281)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	28.552.120.940	230.100.688	-	-
	Bán tài sản cố định	6.940.206	-	-	-
	Mua hàng hóa	443.130.084.642	-	(140.974.622.970)	(80.100.508.999)
	Cho vay	-	248.500.000.000	-	84.500.000.000
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	84.500.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	1.849.383.561	3.041.198.630	-	9.832.184.934
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	48.223.626	155.012.857	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	230.053.220.521	228.341.038.441	(117.322.961.581)	(25.453.952.663)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	135.185.819	84.768.696	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	112.121.414.968	113.852.830.541	(79.852.416.862)	(60.468.599.658)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	40.081.165.419	84.890.066.233	11.126.377.439	-
Công ty TNHH Masan HPC	Bán hàng hóa	341.169	-	143.833	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Mua hàng hóa	57.645.158.970	39.425.941.485	(6.590.565.586)	-
	Trả trước tiền hàng	-	-	-	624.158.194
Công Ty TNHH Hi-Fresh	Bán hàng hóa	74.399.179	-	12.268.118	-
	Bán tài sản cố định	2.624.971	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	21.250.239	32.629.155	16.828.439	-
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	947.232	1.147.198	719.165	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	50.346.241	515.055.906	24.863.837	-
	Mua hàng hóa	376.761.226	3.268.473.349	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	17.854.686.694	14.432.366.872	42.750.260.453	25.103.111.299
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	21.002.393	30.675.075	23.102.632	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.132.843.084	2.253.592.373	5.732.166.345	4.566.907.528
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	56.596.640	50.920.001	19.900.003	5.480.000
	Phí hỗ trợ quản lý	970.162.210	993.809.712	2.035.447.915	968.269.483
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	Bán hàng hóa	5.112.473	10.585.455	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	458.694.819	538.826.723	1.030.234.442	525.670.141
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	Bán hàng hóa	28.404.690	22.557.272	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	570.316.600	560.819.715	1.174.482.872	547.134.612

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	Bán hàng hóa	-	2.236.364	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	155.333.798	161.643.256	329.411.648	158.544.470
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	Bán hàng hóa	5.112.473	11.330.909	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	466.290.622	416.776.538	916.492.002	403.572.318
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	Bán hàng hóa	34.834.955	51.965.454	15.006.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	742.306.754	565.773.601	1.367.016.541	550.479.112
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	75.792.465	246.258.990	17.953.962	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.145.578.474	2.648.186.199	4.038.931.914	2.778.795.592
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Bán hàng hóa	102.869.286	115.478.182	8.200.002	5.280.001
	Phí hỗ trợ quản lý	2.751.083.593	2.715.903.139	5.663.040.066	2.636.848.112
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	Bán hàng hóa	24.399.000	51.734.545	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.137.938.517	1.179.399.946	2.395.130.196	1.143.397.827
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định	Bán hàng hóa	9.643.263	16.101.818	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	694.091.665	675.738.565	1.421.302.297	657.801.465
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	5.150.909	1.192.727	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	98.003.747	139.650.264	244.884.121	137.079.999
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	68.673.981	128.632.729	1.200.002	1.800.002
	Phí hỗ trợ quản lý	5.534.722.859	4.486.807.787	10.650.218.991	4.562.023.846

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	255.281.440	558.217.195	49.718.116	22.632.600
	Mua hàng hóa	249.391.229	9.262.023.868	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.624.066.200	6.746.856.486	11.551.395.450	7.564.922.630
	Trả trước tiền hàng	281.683.695	-	281.683.695	498.592.776
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	97.211.071	-	-	25.098.232
	Mua hàng hóa	59.428.751	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.207.168.477	-	2.427.885.325	-
Công Ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	30.440.056	-	-	-
Công Ty Cổ Phần 3F Việt	Bán hàng hóa	24.399.003	-	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	604.929.153	757.696.359	299.177.683	86.774.470
	Phí hỗ trợ quản lý	603.657.889	1.626.658.986	2.004.627.377	4.439.840.974
Công ty Cổ phần Masan Blue	Bán hàng hóa	-	122.360.755	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	1.976.225.880	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	47.529.455	4.432.603.559	930.001	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.822.481.038	1.934.516.166	5.190.103.016	3.367.621.978

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	Bán hàng hóa	407.259.733.273	193.926.920.700	139.110.004.631	62.949.345.993
	Mua hàng hóa và dịch vụ	24.029.954.644	941.235.203	(68.580.411)	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	8.775.000.000	-	-	1.231.116.341
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	4.316.688.961	-	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	31.628.964
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nông nghiệp và Sản xuất Vineco	Bán hàng hóa	1.952.273	90.994.545	-	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	225.000.000	-	74.387.987	-
	Thu trước tiền hàng	-	-	-	(168.474.203)
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	6.034.242.001	7.294.807.543	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản thương mại thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

